

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/DS-ST

Ngày: 18-12- 2020.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Toàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Bà Đàm Thị Thanh Loan.

2/ Ông Ngô Thành Long.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 -18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2020/QĐXXST - DS ngày 27/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2020/QĐST-DS ngày 25/11/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1980.

\* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn T**, sinh năm 1975, theo giấy ủy quyền ngày 08/10/2019 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 08, ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:*

1/ Ông **Nguyễn Hữu T** (vắng mặt).

2/ Bà **Bùi Thị Đ**, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 242, ấp T, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị Hồng G** (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:**

Vào năm 2009 bà Đ có vay tiền của nguyên đơn 03 lần tổng cộng 40.000.000 đồng cụ thể các lần vay như sau: Ngày 04/10/2009 vay 29.000.000 đồng, ngày 05/10/2009 vay số tiền 10.000.000 đồng và ngày 10/10/2009 vay số tiền 1.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận nhưng không có thỏa thuận lãi suất cũng như thời gian trả nợ. Tuy nhiên, thực tế thì hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3%, lãi trả hàng tháng, đến khi nào cần tiền thì nguyên đơn sẽ đòi lại. Nhưng từ ngày vay đến nay bà Đ chỉ đóng lãi cho nguyên đơn được 02 lần, thì ngưng không đóng nữa. Sau đó nguyên đơn có yêu cầu trả lại số tiền nhiều lần nhưng bà Đ không trả. Việc bà Đ vay tiền của nguyên đơn thì chồng bà Đ là ông Nguyễn Hữu T biết vì khi nguyên đơn đến đòi nợ đều có mặt ông T, đồng thời việc bà Đ vay tiền là để làm ăn và lo cho gia đình.

Nay nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T trả số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là 13,5%/năm tính từ ngày vay là ngày 10/01/2010 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

**\* Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/9/2019 và tờ tường trình ngày 30/8/2019 bị đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:**

Vào năm 2009 bà Nguyễn Thị Hồng G là cháu chồng của bà cần vốn làm ăn, nên bà có đứng ra bảo lãnh cho bà G vay tiền của bà T số tiền là 40.000.000 đồng. Do thời gian lâu quá nên bà cũng không nhớ rõ là lãi suất bao nhiêu, lúc đầu bà G có đưa bà số tiền để đóng lãi cho bà T được 02 tháng nhưng không nhớ bao nhiêu. Sau này việc tiền bạc thế nào thì giữa bà T với bà G trực tiếp bàn bạc với nhau bà không biết nữa. Hiện nay bà G cũng không có mặt tại địa phương. Việc bà đứng ra mượn tiền thì chồng bà là ông T không hay biết gì. Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 40.000.000 đồng, cùng với lãi suất thì bà không đồng ý vì số tiền nay bà G vay của bà T nên bà G có trách nhiệm trả cho bà T.

**\* Bị đơn ông Nguyễn Hữu T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng G trình bày:** Vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến.

**- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng, về quan hệ pháp luật tranh chấp căn cứ theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 và điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định lại pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại tòa. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có

trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Bùi Thị Đ trả số tiền là 40.000.000 đồng cho nguyên đơn. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi do hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận về việc buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Đ trả nợ cho nguyên đơn do không chứng minh được ông T có liên quan đến số tiền vay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay là 40.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật nên quan hệ pháp luật tranh chấp được Hội đồng xét xử xác định là là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Đồng thời các bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo qui định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn bà Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Hữu T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng G. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ lần thứ 02 nhưng bà Đ, ông T và bà G vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Đ, ông T và bà G.

- Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn thiếu 40.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận năm 2009 có đứng ra vay của nguyên đơn số tiền là 40.000.000 đồng. Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng đây là những tình tiết sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của bộ luật tố tụng dân sự. Theo bị đơn số tiền này bị đơn đứng ra bảo lãnh cho bà Nguyễn Thị Hồng G vay của nguyên đơn, nên bị đơn không có trách nhiệm trả số tiền này cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có cung cấp các tài liệu chứng minh việc đứng ra bảo lãnh cho bà G vay số tiền này. Đồng thời, phía bà G vắng mặt nên không có trình bày ý kiến của mình. Ngoài ra, phía nguyên đơn có cung cấp tờ biên nhận việc bà T có cho bị đơn vay tiền, mặt dù bị đơn không thừa nhận chữ ký nhưng việc bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị Đ trả số tiền vay 40.000.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 469 của bộ luật dân sự.

[4] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm cùng trả nợ. Xét thấy, bà Đ và ông T có quan hệ là vợ chồng và khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, việc vay tiền này theo bà Đ là vay dùm cho bà G, phía ông T không hay biết. Đồng thời, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng

minh việc bà Đ vay số tiền để nhằm mục đích làm kinh tế, phục vụ nhu cầu đời sống gia đình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm cùng với bà Đ trả nợ là không có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Đối với việc bị đơn bà Đ trình bày là số nợ vay của bà T là do bà đứng ra bảo lãnh cho bà G vay thực tế bà không có nhận số tiền này. Do đó, trường hợp bà có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà vay dùm cho bà G và đã giao cho bà G số tiền này thì bà được quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền 40.000.000 đồng từ ngày 10/01/2010 dương lịch đến khi xét xử sơ thẩm ngày 17/12/2020 mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù số nợ vay đã trên 10 năm là quá thời hiệu khởi kiện về hợp đồng theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi có yêu cầu của một hoặc các bên đương sự và việc yêu cầu phải đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Đối với vụ án này từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại thì các bên đương sự không có ai yêu cầu xem xét về thời hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, phía bị đơn bà Đ có thừa nhận là sau khi vay bà có đóng lãi cho nguyên đơn 02 lần. Nên có cơ sở Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng vay có lãi. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận theo quy định 469 của Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, do số tiền vay này phát sinh trước ngày bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp nên căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên việc tính lãi được chia thành 02 giai đoạn cụ thể như sau:

Từ ngày 10/01/2010 đến ngày 31/12/2016 tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 qui định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tương ứng 0,75%/tháng và thỏa thuận không vượt quá 150% là 1,125%/tháng, nên tiền lãi được tính như sau: 40.000.000 đồng x 83 tháng 21 ngày x 1,125% = 37.665.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/12/2020 tính lãi theo Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm tương đương 0,83%. Lãi suất được tính như sau: 40.000.000 đồng x 47 tháng 16 ngày x 0,83% = 15.781.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 53.446.000 đồng.

[9] Từ những phân tích nêu trên. Xét thấy, đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đ trả nguyên đơn số tiền là 40.000.000 đồng là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với lời đề nghị về việc xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp và không chấp nhận yêu cầu tính lãi là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bị đơn bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2016; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

Buộc bị đơn bà Bùi Thị Đ có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị T số tiền vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi 53.446.000 đồng, tổng cộng 93.446.000 đồng (chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm cùng với bà Bùi Thị Đ trả nợ cho nguyên đơn.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.672.300 đồng (bốn triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Nguyên đơn bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tiền án phí số 0007206 ngày 20/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Nguyên đơn bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng).

4/ Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ST;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Phước Toàn**